

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 3-Năm 2015

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2015

Đơn vị tính: VND

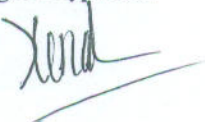
TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30 tháng 09 năm 2015	01 tháng 01 năm 2015
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		984.511.904.639	839.740.339.216
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	121.822.565.406	200.636.882.571
1. Tiền	111		121.822.565.406	160.636.882.571
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	40.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		220.000.000.000	145.000.000.000
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2	220.000.000.000	145.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		133.954.263.185	61.381.972.363
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	110.046.983.081	52.373.840.212
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		21.269.377.332	5.821.567.338
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	5.358.689.430	5.164.971.757
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.7	(2.780.883.510)	(2.041.490.118)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	V.5	60.096.852	63.083.174
IV. Hàng tồn kho	140		493.212.938.699	421.031.292.994
1. Hàng tồn kho	141	V.6	505.124.654.630	424.239.967.169
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(11.911.715.931)	(3.208.674.175)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		15.522.137.349	11.690.191.288
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.12a	3.680.785.231	3.027.173.889
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		8.604.863.181	5.705.023.706
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		3.236.488.937	2.957.993.693
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		379.116.005.587	411.949.672.904
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		326.470.062.870	364.494.340.121
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	295.491.206.258	333.229.376.890
- Nguyên giá	222		714.203.645.961	711.809.189.486
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(418.712.439.703)	(378.579.812.596)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.9	30.978.856.612	31.264.963.231
- Nguyên giá	228		57.251.346.048	55.780.846.048
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(26.272.489.436)	(24.515.882.817)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		6.337.583.066	5.634.772.664
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.10	6.337.583.066	5.634.772.664
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		3.600.000.000	3.600.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.11	3.600.000.000	3.600.000.000

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30 tháng 09 năm 2015	01 tháng 01 năm 2015
VI. Tài sản dài hạn khác	260		42.708.359.651	38.220.560.119
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.12b	4.039.214.173	6.544.748.557
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.19	11.330.114.679	4.024.530.683
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		27.148.630.799	27.460.880.879
4. Tài sản dài hạn khác	268		190.400.000	190.400.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1.363.627.910.226	1.251.690.012.120
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		850.773.409.053	740.238.412.342
I. Nợ ngắn hạn	310		846.650.409.053	736.115.412.342
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13a	91.798.510.042	95.569.286.119
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		11.340.708.371	7.675.620.874
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	18.934.615.486	18.507.028.249
4. Phải trả người lao động	314		109.849.303.911	79.028.472.138
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	67.328.773.692	34.404.052.268
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16a	835.967.436	1.080.124.549
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.17	538.353.100.335	487.353.040.594
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.18	6.037.564.002	6.908.915.025
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.171.865.778	5.588.872.526
II. Nợ dài hạn	330		4.123.000.000	4.123.000.000
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.16b	4.123.000.000	4.123.000.000
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		512.854.501.173	511.451.599.778
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.20	512.854.501.173	511.451.599.778
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		309.812.930.000	269.878.430.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		309.812.930.000	269.878.430.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		62.295.088.755	62.295.088.755
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(14.419.110.657)	(14.419.110.657)
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		84.681.949.730	84.681.949.730
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		70.483.643.345	109.015.241.950
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		109.015.241.950	103.482.528.318
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		41.340.447.895	74.408.588.711
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		1.363.627.910.226	1.251.690.012.120

Ghi chú : Số liệu trong các chỉ tiêu có dấu (*) được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

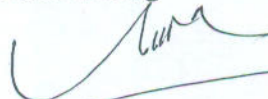
Lập, ngày 19 tháng 10 năm 2015

Người lập biểu



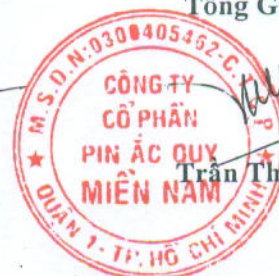
Nguyễn Thị Ngọc Ánh

Kế toán trưởng



Nguyễn Duy Hưng

Tổng Giám đốc



Trần Thanh Văn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 3-Năm 2015

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã Số	Thuyết minh	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		541.427.950.763	527.232.090.866	1.668.271.633.972	1.477.249.077.024
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		57.202.311.328	680.007.087	91.616.914.218	704.705.551
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	VI.1	484.225.639.435	526.552.083.779	1.576.654.719.754	1.476.544.371.473
4. Giá vốn hàng bán	11		411.592.150.594	426.697.362.333	1.285.913.209.028	1.203.929.126.604
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		72.633.488.841	99.854.721.446	290.741.510.726	272.615.244.869
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.2	5.812.104.462	6.403.379.203	13.784.319.790	16.994.623.447
7. Chi phí tài chính	22	VI.3	20.521.604.800	7.434.571.995	35.603.002.372	24.083.106.870
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2.331.661.590	4.904.760.127	6.159.577.075	14.613.894.036
8. Chi phí bán hàng	25	VI.4	25.874.367.338	68.112.032.257	155.747.104.657	175.635.859.932
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5	8.592.882.164	9.172.812.744	28.055.069.287	25.224.937.677
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-}	30		23.456.739.001	21.538.683.653	85.120.654.200	64.665.963.837
11. Thu nhập khác	31	VI.6	339.896.233	304.896.052	1.565.009.132	827.289.839
12. Chi phí khác	32	VI.7	7.860.120	-	114.652.048	318.671.575
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		332.036.113	304.896.052	1.450.357.084	508.618.264
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		23.788.775.114	21.843.579.705	86.571.011.284	65.174.582.101
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.8	5.796.620.018	5.407.055.863	28.041.362.585	14.767.401.523
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(521.183.904)	522.800.342	(7.305.583.996)	1.052.777.259
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		18.513.339.000	15.913.723.500	65.835.232.695	49.354.403.319
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		604	520	2.150	1.612

Lập, ngày 19 tháng 10 năm 2015

Người lập biểu



Nguyễn Thị Ngọc Ánh

Kế toán trưởng



Nguyễn Duy Hưng

Tổng Giám đốc



Trần Thành Văn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý 3-Năm 2015

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		86.571.011.284	65.174.582.101
2. Điều chỉnh cho các khoản			70.201.806.076	49.097.810.906
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	V.8,9	48.878.493.846	47.786.537.378
- Các khoản dự phòng	03		9.442.435.148	(414.110.763)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		11.077.522.229	1.757.932.417
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(5.356.222.222)	(14.646.442.432)
- Chi phí lãi vay	06	VI.3	6.159.577.075	14.613.894.306
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		156.772.817.360	114.272.393.007
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(73.314.670.536)	(9.236.969.907)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(80.884.687.461)	(20.748.209.579)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		63.395.707.504	(181.644.082.692)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		1.851.923.042	(2.892.545.098)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		(5.727.961.050)	(14.004.413.520)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	V.14	(26.017.473.435)	(19.400.635.318)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(3.972.706.555)	(598.488.218)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		32.102.948.869	(134.252.951.325)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn	21		(9.389.778.526)	(30.097.610.773)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn	22		281.599.454	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(220.000.000.000)	(245.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		125.000.000.000	265.500.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		5.696.439.854	6.170.414.654
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(98.411.739.218)	(3.427.196.119)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	V.17	1.482.854.665.754	1.161.185.035.813
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(1.430.927.861.270)	(957.486.949.296)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	V.20	(64.432.331.300)	(52.674.826.350)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(12.505.526.816)	151.023.260.167
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(78.814.317.165)	13.343.112.723
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		200.636.882.571	199.966.907.621
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		121.822.565.406	213.310.020.344

Lập, ngày 19 tháng 10 năm 2015

Người lập biểu

Nguyễn Thị Ngọc Ánh

Kế toán trưởng

Nguyễn Duy Hưng



Tổng Giám đốc

Trần Thanh Văn

I. Đặc điểm hoạt động.

1. Hình thức sở hữu vốn.

Công ty Cổ phần Pin Ắc Quy Miền Nam (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103002690 ngày 23 tháng 9 năm 2004 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp và theo các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh sau đây:

<u>Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh</u>	<u>Ngày cấp</u>
4103002690 - Điều chỉnh lần thứ nhất	ngày 17 tháng 4 năm 2007
0300405462 - Điều chỉnh lần thứ mười hai	ngày 26 tháng 08 năm 2013

Công ty được niêm yết trên Sàn giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép số 69/UBCK-GPNY do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 9 tháng 11 năm 2006.

2. Lĩnh vực, ngành nghề kinh doanh.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất pin, ắc quy; kinh doanh, xuất nhập khẩu các sản phẩm pin, ắc quy, vật tư và thiết bị cho sản xuất. Tuy nhiên, hiện nay Công ty chỉ đang hoạt động sản xuất và phân phối các loại pin và ắc quy.

3. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh:

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

4. Cấu trúc Công ty.

Công ty hiện có bốn nhà máy sản xuất, hai chi nhánh trực thuộc và các cửa hàng giới thiệu sản phẩm. Trụ sở chính của Công ty tại 321 đường Trần Hưng Đạo, phường Cô Giang, quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2015, Công ty có 1.091 nhân viên (ngày 01 tháng 01 năm 2015 có 1.096 nhân viên).

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ.

1. Kỳ kế toán: Kỳ kế toán năm của Công ty từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2. Đơn vị tiền tệ: Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng.

1. Chế độ kế toán áp dụng.

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ Kế toán Doanh nghiệp (“Thông tư 200”). Thông tư 200 thay thế cho quy định về Chế độ Kế toán Doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Thông tư 200 có hiệu lực từ ngày 5 tháng 2 năm 2015 và áp dụng cho kỳ kế toán năm bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2015.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ:

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính giữa niên độ, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng.

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá thực tế áp dụng cho các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại.
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi góp vốn hoặc nhận vốn góp là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn góp tại ngày góp vốn.
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty nhận tiền từ khách hàng hoặc đối tác.
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty dự kiến thanh toán khoản phải trả đó.

- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí thanh toán ngay bằng ngoại tệ, tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá mua của ngân hàng nơi Công ty thực hiện thanh toán

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày lập báo cáo tài chính được xác định như sau:

- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ là tài sản (tiền mặt và phải thu): dùng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tiền gửi ngân hàng bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua ngoại tệ của chính ngân hàng nơi Công ty gửi tiền hoặc mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với vàng tiền tệ: dùng giá mua vàng của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, hoặc trong trường hợp không có giá mua của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam thì áp dụng giá mua vàng của đơn vị được phép kinh doanh vàng theo luật định.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ là nợ phải trả (các khoản phải trả và các khoản vay): dùng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính.

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các chứng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu.

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho.

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

6. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ.***Tài sản cố định hữu hình******- Nguyên giá***

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

- Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc 5 – 25 năm

Máy móc và thiết bị 3 – 12 năm

Phương tiện vận chuyển 6 – 10 năm

Dụng cụ văn phòng 2 – 5 năm

Khác 5 – 8 năm

Tài sản cố định vô hình

- Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất có thời hạn được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng trong vòng 50 năm.

-Phần mềm vi tính

Giá mua của phần mềm vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 3 đến 5 năm.

-Tài sản khác

Nguyên giá của tài sản vô hình khác bao gồm giá mua của phí chuyển giao công nghệ và phí tư vấn quản trị nhân sự được vốn hóa và hạch toán là tài sản vô hình. Nguyên giá của tài sản vô hình khác được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 3 đến 5 năm.

Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

7. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

8. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác thể hiện theo nguyên giá.

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả cho nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu.

- Phân phối lợi nhuận.

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Quỹ đầu tư và phát triển: quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Quỹ khen thưởng và phúc lợi: quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên.

- Lãi trên cổ phiếu.

Công ty trình bày lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ. Công ty không có cổ phiếu suy giảm giá trị tiềm ẩn.

Lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty được xác định sau khi trừ đi khoản trích lập quỹ.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu.

- *Doanh thu bán hàng.*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu hàng bán được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

- *Doanh thu hoạt động tài chính.*

Doanh thu từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

13. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Phản ánh các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ, gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

14. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được ghi nhận tương ứng với doanh thu của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

15. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

Chi phí tài chính bao gồm lãi vay, lỗ chênh lệch tỷ giá, chiết khấu thanh toán ... Các chi phí này được ghi nhận là một chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí vay thì khi đó chi phí vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

16. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

Chi phí bán hàng phản ánh chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển, lương bộ

phận bán hàng...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

18. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

- *Báo cáo bộ phận.*

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh duy nhất là sản xuất và kinh doanh pin và ắc quy.

- *Các bên liên quan.*

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	30/09/2015	01/01/2015
- Tiền mặt	771.840.363	740.367.151
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	121.050.725.043	159.896.515.420
- Các khoản tương đương tiền	-	40.000.000.000
Cộng	121.822.565.406	200.636.882.571

2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng có thời gian đáo hạn trên ba tháng nhưng dưới một năm từ ngày giao dịch và hưởng lãi suất năm dao động từ 6,7% đến 7%.

	30/09/2015	01/01/2015
- Ngân hàng TMCP BIDV	60.000.000.000	65.000.000.000
- Ngân hàng TMCP ACB	120.000.000.000	80.000.000.000
- Ngân hàng TMCP OCB	40.000.000.000	-
Cộng	220.000.000.000	145.000.000.000

3. Phải thu của khách hàng ngắn hạn

	30/09/2015	01/01/2015
- Chea Ly Veng	17.674.659.212	8.923.978.361
- Chiek Leng Tires Battery PTE, LTD	1.256.471.289	5.03.98.437
- Công ty TNHH MTV Sản xuất và Lắp Ráp Ô tô tải Chu Lai – Trường Hải	5.260.266.000	6.084.739.100
- Faith Chemical Enterprises	6.579.310.011	4.543.392.263
- Công ty TNHH MTV TM Thạnh Quyên Linh	3.528.671.667	5.691.863.760
- Các khách hàng khác	75.747.604.902	22.126.768.291
Cộng	110.046.983.081	52.373.840.212

4. Phải thu khác

	30/09/2015	01/01/2015
- Lãi tiền gửi ngân hàng chưa đến hạn	5.356.222.222	5.146.250.000
- Phải thu khác	2.467.208	18.721.757
Cộng	5.358.689.430	5.164.971.757

5. Tài sản thiếu chờ xử lý

	30/09/2015		01/01/2015	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
- Hàng tồn kho	-	-	-	-
- Tài sản khác	-	60.096.852	-	63.083.174
Cộng	-	60.096.852	-	63.083.174

6. Hàng tồn kho

	30/09/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
-Nguyên vật liệu	226.273.640.846	-	159.784.651.608	-
-Thành phẩm	139.357.727.137	(2.517.361.288)	111.363.428.772	(1.805.036.889)
-Sản phẩm dở dang	99.967.426.030	-	96.061.594.692	-
-Hàng mua đang đi trên đường	28.762.135.204	-	40.421.769.898	-
-Công cụ, dụng cụ	10.716.612.187	(9.394.354.643)*	16.450.558.153	(1.403.637.286)
-Hàng gửi đi bán	-	-	-	-
-Hàng hóa	47.113.226	-	157.964.046	-
Cộng	505.124.654.630	(11.911.715.931)	424.239.967.169	(3.208.674.175)

(*) là khoản dự phòng cho thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế ... dài hạn chậm luân chuyển có nguyên giá là 27.148.630.799VNĐ.

7. Nợ xấu và nợ khó đòi

Tên khách hàng	Số ngày quá hạn	30/09/2015			01/01/2015		
		Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi
- Doanh nghiệp tư nhân Mỹ Phương	Từ 2 đến 3 năm	1.361.678.197	1.361.678.197	-	1.361.678.197	1.361.678.197	-
- Hợp tác xã Dịch vụ và Thương mại Hợp Lực	Từ 2 đến 3 năm	256.132.002	256.132.002	-	256.132.002	256.132.002	-
- Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Hải Phương	Từ 2 đến 3 năm	151.677.800	81.648.460	70.029.340	161.677.800	81.648.460	80.029.340
- Công ty Cổ Phần Việt Nam Motors Cần Thơ	Trên 3 năm	114.952.000	114.952.000	-	114.952.000	114.952.000	-
- Khác		6.887.272.004	966.472.851	5.920.799.153	5.060.361.256	227.079.459	4.833.281.797
Cộng		8.771.712.003	2.780.883.510	5.990.828.493	6.954.801.255	2.041.490.118	4.913.311.137

8. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận chuyển	Dụng cụ văn phòng	Tài sản khác	Tổng
Nguyên giá						
- Số dư đầu kỳ	131.429.785.375	549.701.123.972	20.746.648.145	8.650.726.694	1.280.905.300	711.809.189.486
- Mua trong kỳ	-	3.412.918.391	3.631.414.491	-	-	7.044.332.882
- Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	1.775.114.018	570.331.626	-	-	-	2.345.445.644
- Phân loại lại theo yêu cầu của KTNN	-	-	(22.727.273)	(57.116.769)	-	(79.844.042)
- Thanh lý	(233.516.374)	(5.657.122.035)	(906.772.000)	(118.067.600)	-	(6.915.478.009)
- Số dư cuối kỳ	132.971.383.019	548.027.251.954	23.448.563.363	8.475.542.325	1.280.905.300	714.203.645.961
Giá trị hao mòn lũy kế						
- Số dư đầu kỳ	51.657.672.283	305.840.839.807	12.904.654.198	7.441.621.501	735.024.807	378.579.812.596
- Khấu hao trong kỳ	6.424.281.269	38.382.589.265	1.522.302.367	626.230.280	166.484.046	47.121.887.227
- Phân loại lại theo yêu cầu của KTNN	-	-	(22.727.273)	(51.054.838)	-	(73.782.111)
- Thanh lý	(233.516.374)	(5.657.122.035)	(906.772.000)	(118.067.600)	-	(6.915.478.009)
- Số dư cuối kỳ	57.848.437.178	338.566.307.037	13.497.457.292	7.898.729.343	901.508.853	418.712.439.703
Giá trị còn lại						
- Số dư đầu kỳ	79.772.113.092	243.860.284.165	7.841.993.947	1.209.105.193	545.880.493	333.229.376.890
- Số dư cuối kỳ	75.122.945.841	209.460.944.917	9.951.106.071	576.812.982	379.396.447	295.491.206.258

9. Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm vi tính	Tài sản khác	Tổng
Nguyên giá				
- Số dư đầu kỳ	47.293.702.056	5.055.248.004	3.431.895.988	55.780.846.048
- Mua trong kỳ	-	-	1.470.500.000	1.470.500.000
- Số dư cuối kỳ	47.293.702.056	5.055.248.004	4.902.395.988	57.251.346.048
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Số dư đầu kỳ	20.158.018.795	3.671.484.825	686.379.197	24.515.882.817
- Khấu hao trong kỳ	40.7520.658	473.055.444	876.030.517	1.756.606.619
- Số dư cuối kỳ	20.565.539.453	4.144.540.269	1.562.409.714	26.272.489.436
Giá trị còn lại				
- Số dư đầu kỳ	27.135.683.261	1.383.763.179	2.745.516.791	31.264.963.231
- Số dư cuối kỳ	26.728.162.603	910.707.735	3.339.986.274	30.978.856.612

10. Xây dựng cơ bản dở dang

	30/09/2015	01/01/2015
- Máy móc, thiết bị	765.551.052	438.322.000
- Sửa chữa lớn dở dang	72.491.318	56.866.479
- Khác	196.928.000	-
XN Ác Quy Đồng Nai 2	1.034.970.370	495.188.479
- Máy móc, thiết bị	953.301.170	952.611.766
- Sửa chữa lớn dở dang	576.862.045	1.255.996.557
- Khác	3.772.449.481	2.930.975.862
XN khác	5.302.612.696	5.139.584.185
Cộng	6.337.583.066	5.634.772.664

11. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác bao gồm khoản đầu tư vào Công ty TNHH Đầu tư Kinh Doanh Bất động sản Việt Gia Phú, chi tiết như sau:

Đơn vị	Hoạt động chính	Giấy phép đầu tư	Sở hữu thực tế (%)
Công ty TNHH Đầu tư Kinh doanh Bất động sản Việt Gia Phú	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất và bán nguyên vật liệu, thiết bị được sử dụng trong xây dựng.	Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0310500637 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh ban hành lần đầu vào ngày 6 tháng 12 năm 2010 và lần sửa đổi gần nhất là vào ngày 29 tháng 4 năm 2014.	2,25%

Trước ngày 29 tháng 4 năm 2014, Công ty sở hữu 60% vốn của Công ty TNHH Đầu tư Kinh doanh Bất động sản Việt Gia Phú (“VGP”). Vào ngày 29 tháng 4 năm 2014, VGP tăng vốn từ 6 tỷ VND lên đến 160 tỷ VND và Công ty đã không tham gia lần tăng vốn này. Theo đó, VGP không còn là một công ty con của Công ty do tỷ lệ sở hữu của Công ty giảm từ 60% xuống 2,25%.

12. Chi phí trả trước

a. Chi phí trả trước ngắn hạn.	30/09/2015	01/01/2015
- Thuê văn phòng và nhà xưởng	2.535.081.740	120.000.000
- Thiết bị, công cụ, dụng cụ	338.711.123	1.064.338.967
- Phí quảng cáo	790.133.568	1.794.750.384
- Khác	16.858.800	48.084.538
Cộng	3.680.785.231	3.027.173.889
b. Chi phí trả trước dài hạn.	30/09/2015	01/01/2015
- Thuê văn phòng và nhà xưởng	175.285.542	222.602.777
- Thiết bị, công cụ, dụng cụ	2.610.982.943	5.532.349.130
- Phí quảng cáo	756.679.771	-
- Khác	496.265.917	789.796.650
Cộng	4.039.214.173	6.544.748.557

13. Phải trả người bán ngắn hạn

a. Phải trả người bán	30/09/2015		01/01/2015	
Tên người bán	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ
- Công ty TNHH Thye Ming Việt Nam	28.500.254.859	28.500.254.859	20.915.954.513	20.915.954.513
- Huyện Kim Thăng Long	2.673.127.707	2.673.127.707	1.390.615.490	1.390.615.490

-Thai United Industry Company Limited	7.824.818.885	7.824.818.885	6.515.346.510	6.515.346.510
- Cty CP Nhựa Tân Phú–CN tại TP HCM	8.077.298.210	8.077.298.210	4.941.856.948	4.941.856.948
- Khác	44.723.010.381	44.723.010.381	61.805.512.658	61.805.512.658
Cộng	91.798.510.042	91.798.510.042	95.569.286.119	95.569.286.119

b. Phải trả các bên liên quan	30/09/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ
Tên bên liên quan				
-Nhà máy Hóa chất Biên Hòa	1.889.973.140	1.889.973.140	2.034.886.080	2.034.886.080
-XN Hoi Kỹ Nghệ Que Hàn Bình Dương	1.889.973.140	1.889.973.140	16.893.800	16.893.800
-XN Hoi Kỹ Nghệ Biên Hòa	9.218.000	9.218.000	2.395.800	2.395.800
Cộng	1.912.919.140	1.912.919.140	2.054.175.680	2.054.175.680

14. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	01/01/2015	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	30/09/2015
- Thuế TNDN	3.529.330.583	28.041.362.585	26.017.473.435	5.553.219.733
- Thuế TNCN	474.075.072	2.208.458.899	2.355.147.284	327.386.687
- Thuế GTGT	671.700.114	6.904.580.068	7.198.993.985	377.286.197
- Tiền thuê đất và thuế khác	13.831.922.480	3.652.122.710	4.807.322.321	12.676.722.869
Cộng	18.507.028.249	40.806.524.262	40.378.937.025	18.934.615.486

15. Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/09/2015	01/01/2015
- Chi phí bán hàng phải trả NPP	43.748.633.147	29.767.223.959
- Chi phí tiếp thị và quảng cáo	5.538.569.511	-
- Phí vận chuyển	2.291.932.893	3.671.000.000
- Chi phí lãi vay, đánh giá CLTG	11.509.138.254	376.316.217
- Chi phí phải trả khác	4.240.499.887	589.512.092
Cộng	67.328.773.692	34.404.052.268

16. Phải trả khác

	30/09/2015	01/01/2015
a. Phải trả khác ngắn hạn.		
- Kinh phí công đoàn	659.355.720	903.096.200
- Bảo hiểm xã hội	83.101.584	118.010.653
- Phải trả khác	93.510.132	59.017.696
Cộng	835.967.436	1.080.124.549
b. Phải trả khác dài hạn.		
- Công Ty CP Địa Ốc Việt (Vietcomreal)	3.600.000.000	3.600.000.000
- Nhận ký quỹ	523.000.000	523.000.000
Cộng	4.123.000.000	4.123.000.000

17. Vay và nợ thuê tài chính

	1/1/2015		Biến động trong kỳ		30/9/2015	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	487.353.040.594	487.353.040.594	1.481.927.921.011	1.430.927.861.270	538.353.100.335	538.353.100.335

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn như sau :

	Loại tiền	Lãi suất (năm)	30/9/2015	1/1/2015
- Ngân hàng Thương mại Chinatrust Việt Nam – Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh	USD	1,8%	-	64.330.452.147
- Ngân hàng TNHH HSBC (Việt Nam)	USD	1,5 %	47.472.170.729	135.312.202.369
- Ngân hàng thương mại cổ phần ngoại thương Việt Nam (Vietcombank)	USD	1,5%	223.013.002.243	152.761.504.345
- Ngân hàng Thương mại cổ phần đầu tư và phát triển Việt Nam	USD	1,5%	127.576.940.674	59.637.713.160
- Ngân hàng TNHH MTV ANZ (Việt Nam)	USD	1,4%	8.873.501.553	-
- Ngân hàng thương mại cổ phần Quân đội	USD	1,45%	19.793.607.506	-
- Ngân hàng thương mại cổ phần ngoại thương Việt Nam (Vietcombank)	VND	4,3%	111.623.877.630	-
- Ngân hàng thương mại cổ phần công thương Việt Nam (Viettin Bank) (*)	VND	2,2% - 2,8%	-	49.687.568.573
- Ngân hàng thương mại cổ phần Á Châu (*)	VND	3,5%	-	25.623.600.000
Cộng			538.353.100.335	487.353.040.594

(*) Các khoản vay ngắn hạn này là các khoản vay bằng tiền Việt Nam Đồng nhưng được áp dụng lãi suất cho vay của các khoản vay ngắn hạn bằng tiền Đô-la Mỹ.

18. Dự phòng phải trả ngắn hạn

	30/09/2015	01/01/2015
- Dự phòng bảo hành ắc quy	5.995.608.284	6.858.294.540
- Dự phòng bảo hành Pin	41.955.718	50.620.485
Cộng	6.037.564.002	6.908.915.025

19. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trên các khoản mục sau :

	30/09/2015	01/01/2015
- Chi phí phải trả	7.351.917.265	1.774.528.218
- Dự phòng bảo hành	1.328.264.080	1.519.961.306
- Dự phòng phải thu khó đòi	29.355.829	24.132.840
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	2.620.577.505	705.908.319
Cộng	11.330.114.679	4.024.530.683

CÔNG TY CP PIN ÁC QUY MIỀN NAM
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 vào ngày 30 tháng 09 năm 2015

Mẫu số B 09 – DN
 (Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

20. Vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng
Số dư tại ngày 01/01/2014	269.878.430.000	62.295.088.755	(14.419.110.657)	77.241.086.359	103.482.528.318	498.478.022.775
- Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	49.354.403.319	49.354.403.319
- Cổ tức bằng tiền	-	-	-	-	(34.612.540.300)	(34.612.540.300)
Số dư tại ngày 30/09/2014	269.878.430.000	62.295.088.755	(14.419.110.657)	77.241.086.359	118.224.391.337	513.219.885.794
- Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	25.054.230.392	25.054.230.392
- Cổ tức bằng tiền	-	-	-	-	(18.637.566.700)	(18.637.566.700)
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(8.184.949.708)	(8.184.949.708)
- Quỹ ĐTPT	-	-	-	7.440.863.371	(7.440.863.371)	-
Số dư tại ngày 31/12/2014	269.878.430.000	62.295.088.755	(14.419.110.657)	84.681.949.730	109.015.241.950	511.451.599.778
- Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	65.835.232.695	65.835.232.695
- Cổ tức bằng tiền	-	-	-	-	(64.432.331.300)	(64.432.331.300)
- Cổ tức bằng cổ phiếu	39.934.500.000	-	-	-	(39.934.500.000)	-
Số dư tại ngày 30/09/2015	309.812.930.000	62.295.088.755	(14.419.110.657)	84.681.949.730	70.483.643.345	512.854.501.173

21. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	30/9/2015		01/01/2015	
	Số cổ phiếu	Trị giá	Số cổ phiếu	Trị giá
Vốn cổ phần được duyệt	30.981.293	309.812.930.000	26.987.843	269.878.430.000
Vốn cổ phần đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	30.981.293	309.812.930.000	26.987.843	269.878.430.000
Cổ phiếu quỹ				
Cổ phiếu phổ thông	(362.812)	(14.419.110.657)	(362.812)	(14.419.110.657)
Số cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	30.618.481	306.184.810.000	26.625.031	266.250.310.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm.

22. Cổ tức

Đại hội đồng Cổ đông của Công ty vào ngày 13 tháng 4 năm 2015 đã quyết định phân phối khoản cổ tức đợt 03 năm 2014 bằng cổ phiếu là 39.934.500.000 VND (15%/ cổ phiếu) và bằng tiền 39.937.546.500 VND (15%/cổ phiếu).

Cổ tức chi đợt 1 năm 2015 bằng tiền là 24.494.784.800 VND (08%/ cổ phiếu).

21. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán.

- Các khoản tiền thuê phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động như sau:

	30/9/2015	01/01/2015
Trong vòng một năm	1.260.309.200	1.609.600.000
Trong vòng hai đến năm năm	477.384.000	452.000.000
Cộng	1.737.693.200	2.061.600.000

-Ngoại tệ các loại

	30/09/2015		01/01/2015	
	Nguyên tệ	VND	Nguyên tệ	VND
USD	3.290.000,60	73.122.991.745	732.891	15.649.008.501
EUR	248,62	35.001.785	-	-
Cộng		73.157.993.530		15.649.008.501

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Đơn vị tính: VNĐ

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2015 đến 30/09/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/09/2014
- Tổng doanh thu	1.668.271.633.972	1.477.249.077.024
- Chiết khấu thương mại	91.489.131.308	12.494.317
- Hàng bán bị trả lại	127.782.910	692.211.234
Doanh thu thuần	1.576.654.719.754	1.476.544.371.473

2. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2015 đến 30/09/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/09/2014
- Lãi tiền gửi ngân hàng	11.052.662.076	14.646.442.432
- Lãi CLTG đã thực hiện	2.731.687.714	2.348.181.015
Cộng	13.784.319.790	16.994.623.447

3. Chi phí tài chính

	Từ 01/01/2015 đến 30/09/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/09/2014
- Chi phí lãi vay	6.159.577.075	14.613.894.306
- Lỗ CLTG giá đã thực hiện	17.737.369.902	3.769.631.137
- Lỗ CLTG chưa thực hiện	11.077.522.229	5.699.581.427
- Chiết khấu thanh toán	628.533.166	-
Cộng	35.603.002.372	24.083.106.870

4. Chi phí bán hàng

	Từ 01/01/2015 đến 30/09/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/09/2014
- Chi phí nhân viên	21.253.217.457	17.699.095.307
- Chi phí nhiên liệu, bao bì	2.031.269.160	2.455.091.515
- Chi phí dụng cụ, đồ dùng	4.689.164.680	5.929.664.022
- Chi phí khấu hao TSCĐ	683.346.630	541.272.320
- Chi phí bảo hành	5.647.104.415	6.662.620.705
- Chi phí KM, QC, biếu tặng	5.961.072.521	13.433.242.456
- Chi phí HHCK, DV mua ngoài	106.240.774.446	122.903.210.697

- Chi phí khác	9.241.155.348	6.011.662.910
Cộng	155.747.104.657	175.635.859.932
5. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
	Từ 01/01/2015 đến 30/09/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/09/2014
- Chi phí nhân viên	18.926.460.876	12.856.951.139
- Chi phí nhiên liệu, vật liệu	70.701.432	255.512.381
- Tiền thuê đất, dụng cụ VP	3.497.576.769	3.287.124.915
- Chi phí khấu hao TSCĐ	1.606.206.028	1.340.679.320
- Chi phí khác	3.954.124.182	7.484.669.922
Cộng	28.055.069.287	25.224.937.677
6. Thu nhập khác		
	Từ 01/01/2015 đến 30/09/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/09/2014
- Bán phế liệu	941.466.769	644.880.592
- Thu do thanh lý tài sản	281.599.454	-
- Thu nhập khác	341.942.909	182.409.247
Cộng	1.565.009.132	827.289.839
7. Chi phí khác		
	Từ 01/01/2015 đến 30/09/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/09/2014
-Điều chỉnh khấu trừ thuế GTGT	-	318.671.575
- Chi phí thu gon, thanh lý TSCĐ	114.652.048	-
Cộng	114.652.048	318.671.575
8. Chi phí thuế TNDN		
	Từ 01/01/2015 đến 30/09/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/09/2014
- Kỳ hiện hành	26.413.763.540	14.767.401.523
- Chênh lệch QT thuế năm trước	1.627.599.046	-
Cộng	28.041.362.586	14.767.401.523

9. Báo cáo bộ phận

Bộ phận chia theo vùng địa lý.

Khoản mục	Trong nước		Xuất khẩu		Tổng	
	9 th -2015	09 th -2014	9 th -2015	09 th -2014	9 th -2015	09 th -2014
Doanh thu thuần bán ra	1.299.210.594.754	1.184.345.033.064	277.444.125.000	292.199.338.409	1.576.654.719.754	1.476.544.371.473
Tài sản của bộ phận	1.363.627.910.226	1.402.961.606.012	-	-	1.363.627.910.226	1.402.961.606.012
Chi tiêu vốn	9.389.778.526	30.097.610.773	-	-	9.389.778.526	30.097.610.773

10. Chi phí SX, kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/01/2015 đến 30/09/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/09/2014
- Chi phí nguyên vật liệu	1.068.734.459.997	982.113.572.130
- Chi phí nhân công	155.291.313.846	134.236.581.254
- Chi phí khấu hao	48.878.493.846	47.786.537.378
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	70.665.862.434	75.057.964.704
- Chi phí khác	143.435.776.402	168.101.397.254
Cộng	1.487.005.906.525	1.407.296.052.720

11. Cam kết vốn

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2015, Công ty có cam kết đầu tư xây dựng phục vụ mở rộng sản xuất bao gồm :

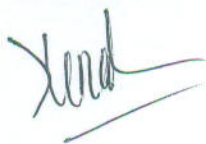
	30/09/2015	01/01/2015
- Máy móc và thiết bị	12.020.222.660	3.266.164.752
- Nhà cửa và vật kiến trúc	1.868.277.130	1.784.549.471
- Hệ thống điện	1.203.756.000	49.427.050
- Khác	2.586.740.513	2.153.778.322
Cộng	17.678.996.303	7.253.919.595

12. Giải trình biến động LNST

Lợi nhuận sau thuế Q3/2015 đạt 18,5 tỷ đồng, tăng 2,6 tỷ đồng (tương đương 16,3%) so với cùng kỳ năm trước. Nguyên nhân chủ yếu do giá nguyên vật liệu đầu vào chì, kẽm... giảm đã góp phần làm tăng lợi nhuận sau thuế Q3/2015.

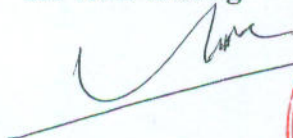
Lập, ngày 19 tháng 10 năm 2015

Người lập biểu



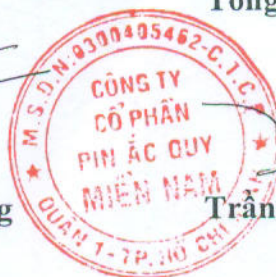
Nguyễn Thị Ngọc Ánh

Kế toán trưởng



Nguyễn Duy Hưng

Tổng Giám đốc



Trần Thanh Văn